



Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|-------------|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <i>I</i> | | <i>2</i> | <i>3</i> | <i>4</i> | <i>5</i> |
| A | Tài sản ngắn hạn | 100 | | 2,572,330,463,894 | 2,691,252,799,408 |
| I. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 1 | 143,092,970,042 | 95,919,885,830 |
| | 1 Tiền | 111 | | 143,092,970,042 | 66,919,885,830 |
| | 2 Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 29,000,000,000 |
| II. | Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 2 | 1,007,578,000,000 | 1,274,904,700,000 |
| | 1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 1,007,578,000,000 | 1,274,904,700,000 |
| III. | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1,111,851,009,822 | 1,142,822,790,442 |
| | 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 3 | 404,626,066,001 | 270,636,099,621 |
| | 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 60,856,317,082 | 91,313,741,567 |
| | 3 Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| | 4 Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 4a | 66,859,321,125 | 208,209,679,062 |
| | 5 Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4b | 580,207,367,514 | 573,361,332,092 |
| | 6 Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (698,061,900) | (698,061,900) |
| | 7 Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. | Hàng tồn kho | 140 | | 291,560,779,646 | 161,525,197,060 |
| | 1 Hàng tồn kho | 141 | 5 | 346,657,334,012 | 165,290,475,942 |
| | 2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (55,096,554,366) | (3,765,278,882) |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 18,247,704,384 | 16,080,226,076 |
| | 1 Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 2,650,034,680 | 3,192,069,355 |
| | 2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 15,392,709,058 | 11,687,090,475 |
| | 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 204,960,646 | 1,201,066,246 |
| | 4 Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. | Tài sản dài hạn | 200 | | 6,005,763,441,535 | 5,744,158,185,493 |
| I. | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1,911,769,235,576 | 1,558,807,565,975 |
| | 1 Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| | 2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| | 3 Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 4a | 1,516,333,408,686 | 1,285,956,920,698 |
| | 4 Phải thu dài hạn khác | 216 | 4b | 395,435,826,890 | 272,850,645,277 |
| II. | Tài sản cố định | 220 | | 855,157,298,691 | 992,833,593,100 |
| | 1 Tài sản cố định hữu hình | 221 | 6a | 797,363,441,490 | 933,271,962,271 |
| | <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 1,657,691,236,575 | 1,727,153,894,887 |
| | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (860,327,795,085) | (793,881,932,616) |
| | 2 Tài sản cố định vô hình | 227 | 6b | 57,793,857,201 | 59,561,630,829 |
| | <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 81,790,248,511 | 81,790,248,511 |
| | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (23,996,391,310) | (22,228,617,682) |

| TÀI SẢN | | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------------|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <i>I</i> | | 2 | 3 | VND | VND |
| | | | | 4 | 5 |
| III. | Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 199,653,244,545 | 104,028,340,787 |
| | 1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| | 2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 8 | 199,653,244,545 | 104,028,340,787 |
| IV. | Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 9 | 2,993,748,028,231 | 3,042,277,385,037 |
| | 1 Đầu tư vào công ty con | 251 | | 2,142,081,329,010 | 2,142,081,329,010 |
| | 2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 1,047,077,855,779 | 1,054,718,469,630 |
| | 3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 39,789,498,900 | 55,758,224,260 |
| | 4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (235,200,655,458) | (210,280,637,863) |
| V. | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 45,435,634,492 | 46,211,300,594 |
| | 1 Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 7 | 45,435,634,492 | 46,211,300,594 |
| | 2 Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | | 270 | | 8,578,093,905,429 | 8,435,410,984,901 |

| NGUỒN VỐN | | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|------------|---------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <i>I</i> | | 2 | 3 | VND | VND |
| | | | | 4 | 5 |
| C. | NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 2,527,767,844,678 | 2,334,542,504,357 |
| I. | Nợ ngắn hạn | 310 | | 893,939,075,704 | 615,499,120,454 |
| | 1 Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 165,106,410,757 | 209,174,365,943 |
| | 2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 3,781,604,792 | 8,429,527,645 |
| | 3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | 11 | 5,895,189,994 | 4,296,923,754 |
| | 4 Phải trả người lao động | 314 | | 36,950,074,268 | 36,900,182,395 |
| | 5 Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 12 | 7,637,812,557 | 2,347,570,703 |
| | 6 Phải trả nội bộ ngắn hạn | | | - | - |
| | 7 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | 248,500,000 |
| | 8 Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 13 | 26,794,300,849 | 21,975,004,915 |
| | 9 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 10 | 612,338,352,299 | 303,136,724,054 |
| | 10 Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| | 11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 35,435,330,188 | 28,990,321,045 |
| II. | Nợ dài hạn | 330 | | 1,633,828,768,974 | 1,719,043,383,903 |
| | 1 Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| | 2 Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| | 3 Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | 10,226,684,160 | 21,819,456,000 |
| | 4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| | 5 Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| | 6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| | 7 Phải trả dài hạn khác | 337 | | 655,092,752 | 250,067,530 |
| | 8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 10 | 1,622,946,992,062 | 1,696,973,860,373 |

| NGUỒN VỐN | | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | 2 | 3 | VND | VND |
| | | | | 4 | 5 |
| D. | VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 6,050,326,060,751 | 6,100,868,480,544 |
| I. | Vốn chủ sở hữu | 410 | | 6,028,111,543,829 | 6,076,612,336,602 |
| 1 | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 14 | 5,000,000,000,000 | 5,000,000,000,000 |
| | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411 | | 5,000,000,000,000 | 5,000,000,000,000 |
| | - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 14 | 30,361,932,352 | 30,361,932,352 |
| 3 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 454,656,766,382 | 503,157,559,155 |
| | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 119,372,945,604 | 192,682,269,230 |
| | - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 335,283,820,778 | 310,475,289,925 |
| 4 | Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | 543,092,845,095 | 543,092,845,095 |
| II. | Nguồn kinh phí và các quỹ khác | 430 | | 22,214,516,922 | 24,256,143,942 |
| 1 | Nguồn kinh phí | 431 | | 22,214,516,922 | 24,256,143,942 |
| 2 | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | | 440 | | 8,578,093,905,429 | 8,435,410,984,901 |

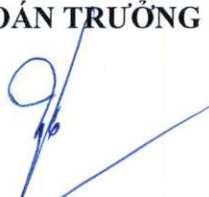
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Hữu Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Chi tiêu | Mã số | Năm 2022 | | Năm 2021 | |
|---|-------|------------------|-------------------|-----------------|-------------------|
| | | Quý 4 | Lũy kế cuối Quý 4 | Quý 4 | Lũy kế cuối Quý 4 |
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | 365,408,689,339 | 1,375,057,176,046 | 501,126,218,866 | 1,297,471,893,056 |
| 2 Các khoản giảm trừ | 2 | | | - | - |
| 3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | 365,408,689,339 | 1,375,057,176,046 | 501,126,218,866 | 1,297,471,893,056 |
| 4 Giá vốn hàng bán | 11 | 368,402,542,602 | 1,337,772,635,292 | 451,992,906,632 | 1,130,756,584,088 |
| 5 Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | (2,993,853,263) | 37,284,540,754 | 49,133,312,234 | 166,715,308,968 |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 395,026,727,612 | 650,840,199,793 | 217,306,527,376 | 326,544,553,353 |
| 7 Chi phí tài chính | 22 | 59,370,095,106 | 129,494,738,788 | 19,056,551,211 | 30,676,035,494 |
| - Trong đó: Lãi vay phải trả | 23 | 28,910,042,373 | 65,015,336,595 | 7,298,891,229 | 35,029,480,087 |
| 8 Chi phí bán hàng | 24 | 12,639,616,395 | 46,853,659,708 | 10,679,328,198 | 41,281,838,582 |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 58,483,920,792 | 122,377,151,884 | 52,184,377,310 | 112,544,500,091 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30 | 261,539,242,056 | 389,399,190,167 | 184,519,582,891 | 308,757,488,154 |
| 11 Thu nhập khác | 31 | 12,119,884 | 2,481,458,243 | 288,951,000 | 5,138,041,909 |
| 12 Chi phí khác | 32 | 55,580,122,429 | 56,188,068,236 | 25,203,941 | 2,956,830,308 |
| 13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | (55,568,002,545) | (53,706,609,993) | 263,747,059 | 2,181,211,601 |
| 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | 205,971,239,511 | 335,692,580,174 | 184,783,329,950 | 310,938,699,755 |
| 15 Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 408,759,396 | 463,409,830 | 463,409,830 |
| 16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | |
| 17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | 205,971,239,511 | 335,283,820,778 | 184,319,920,120 | 310,475,289,925 |
| 18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | | |

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách



Cao Hữu Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Kỳ kế toán năm kết thúc ngày | |
|--|-----------|-------------|------------------------------|------------------------|
| | | | 31/12/2022 | 31/12/2021 |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 335,692,580,174 | 310,938,699,755 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 110,366,351,862 | 111,227,013,555 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 76,251,293,079 | (5,209,576,479) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 36,559,356,246 | (8,603,255,048) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (608,509,687,207) | (316,669,906,814) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 65,015,336,595 | 35,029,480,087 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| 3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 15,375,230,749 | 126,712,455,056 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (131,101,510,364) | 20,437,141,949 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (181,366,858,070) | (42,647,399,365) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | (45,497,278,549) | 133,212,018,913 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 1,317,700,777 | 1,207,390,691 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (59,361,066,494) | (35,505,349,558) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (444,126,712) | (448,150,277) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | | |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (17,644,036,364) | (16,712,921,056) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (418,721,945,027) | 186,255,186,353 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | (114,083,073,871) | (112,796,815,477) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 32,746,296,296 | 4,849,090,909 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (1,164,780,000,000) | (1,368,326,700,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 1,517,835,855,645 | 1,090,430,090,160 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 60,626,096,000 | 47,846,700,000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 443,532,206,161 | 380,877,743,848 |
| 9. Tiền giảm do điều chuyển chi nhánh /đơn vị phụ thuộc | | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 775,877,380,231 | 42,880,109,440 |

| Chỉ tiêu | Mã Thuyết số minh | Kỳ kế toán năm kết thúc ngày | |
|--|-------------------|------------------------------|--------------------------|
| | | 31/12/2022 | 31/12/2021 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 1,390,074,730,671 | 556,430,504,127 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (1,350,120,351,663) | (763,646,436,124) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (349,936,730,000) | (14,809,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (309,982,350,992) | (207,230,740,997) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | 47,173,084,212 | 21,904,554,796 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 95,919,885,830 | 73,800,360,481 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 214,970,553 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 143,092,970,042 | 95,919,885,830 |

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Hữu Hiếu

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tập đoàn Dệt may Việt Nam được thành lập dưới hình thức công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quyết định số 974/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam, căn cứ vào Công văn số 4085/BTC – TC ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc bán cổ phần lần đầu, Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã thực hiện việc bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng theo hình thức kết hợp vừa bán bớt một phần vốn Nhà nước, vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 22 tháng 9 năm 2014. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam sau cổ phần hóa là 5.000 tỷ VND, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối. Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu ngày 29 tháng 1 năm 2015.

2. Hoạt động chính

Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nhiệm vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư vốn và có toàn quyền quản lý vốn đầu tư trong các công ty con của Tập đoàn để đảm bảo duy trì và phát triển nguồn vốn này, cụ thể như sau:

a. Sản xuất và kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, dây tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;

- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;

- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;

- Xuất nhập khẩu và kinh doanh thương mại: hàng dệt may, thiết bị phụ tùng ngành dệt may; phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm; hàng công nghệ thực phẩm; nông, lâm, hải sản; thủ công mỹ nghệ; ô tô, xe máy; thiết bị âm thanh, ánh sáng; thiết bị tạo mẫu thời trang; phương tiện vận tải, vật liệu điện, điện tử, phần mềm và thiết bị tin học, cao su; nước uống dinh dưỡng và mỹ phẩm các loại; phụ tùng, máy móc, thiết bị phục vụ công nghiệp; dụng cụ quang học, hệ thống kiểm tra đo lường phục vụ công tác thí nghiệm; phế liệu và thành phẩm sắt, thép và kim loại màu; kinh doanh quần áo và trang thiết bị bảo hộ lao động và các mặt hàng tiêu dùng khác;

- Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;

- Dịch vụ: thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;

- Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;
 - Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;
 - Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và
 - Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam
- b. Đầu tư, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên góp vốn tại các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị nhận đầu tư khác.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn Dệt May Việt Nam nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc của Tập đoàn Dệt may Việt Nam:

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho kỳ kế toán năm kết thúc tại 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tập đoàn Dệt May Việt Nam:

| Tên | Thông tin chính |
|--|---|
| Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh | Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-047 ngày 16 tháng 4 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam. |
| Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sản xuất Vải Yarn Dyed | Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-049 ngày 4 tháng 11 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam |
| Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sợi Nam Định | Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-050 ngày 01 tháng 07 năm 2016 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam |
| Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sợi Phú Cường | Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-051 ngày 01 tháng 07 năm 2016 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam. |
| Chi nhánh Tập đoàn Dệt may Việt Nam – Trung tâm thời trang Vinatex | Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-052 ngày 11 tháng 04 năm 2018 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam. |
| Chi nhánh Tập đoàn Dệt may Việt Nam – Nhà máy may Quế Sơn | Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-052 ngày 25 tháng 05 năm 2018 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam |

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tập đoàn Dệt May Việt Nam cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn Dệt may Việt Nam, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn Dệt May Việt Nam là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn Dệt May Việt Nam là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

III. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn Dệt May Việt Nam áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn Dệt May Việt Nam thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Cơ quan Tổng Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư vào cổ phiếu của công ty cổ phần và các đơn vị khác đã niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị thị trường của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào các đơn vị khác được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn Dệt May Việt Nam khi quyết định đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia.

Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5 – 50 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 12 năm
- phương tiện vận chuyển 5 – 10 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 10 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 4 năm

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

10. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

11. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

13. Doanh thu hoạt động tài chính

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia đã sử dụng để định giá lại giá trị khoản đầu tư khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá và tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư tài chính.

14. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

15. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

16. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn Dệt May Việt Nam nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | | |
| Tiền mặt | 1,901,829,303 | 1,275,505,340 |
| Tiền gửi ngân hàng | 140,987,674,342 | 65,532,145,990 |
| Tiền đang chuyển | 203,466,397 | 112,234,500 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 29,000,000,000 |
| Cộng | 143,092,970,042 | 95,919,885,830 |
| 2. Đầu tư ngắn hạn | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng | 1,007,578,000,000 | 1,274,904,700,000 |
| Cộng | 1,007,578,000,000 | 1,274,904,700,000 |
| 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | |
| Công ty con | | |
| Tổng công ty CP Dệt may Hòa Thọ | 4,069,764,542 | 22,302,805,243 |
| Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Xuân | 11,537,749,405 | - |
| Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Phương | 61,843,907,911 | 61,843,907,911 |
| Công ty CP Vinatex Phú Hưng | 13,416,762,773 | 22,094,047,363 |
| Công ty CP Phát triển hạ tầng DM Phố Nối | 2,852,646,390 | 3,413,749,240 |
| Công ty TNHH MTV Dệt 8/3 | 123,646,836,351 | 32,184,918,638 |
| Các công ty con khác | 371,320,200 | - |
| Công ty liên kết | | |
| Tổng công ty May Nhà Bè - CTCP | 27,000,000 | - |
| Các công ty liên kết khác | 589,527,251 | 886,688,326 |
| Phải thu các khách hàng khác | | |
| CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI PHÚ HOÀNG | 95,479,733,096 | 71,626,514,137 |
| Công ty CP Đầu tư phát triển Phong Phước | 1,532,006,840 | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - Hội sở chính | 12,755,431,260 | - |
| CÔNG TY TNHH DỆT VIỆT PHÚ | 3,178,170,691 | - |
| KAM HING TEXTILE MACAO COMMERCIAL OFFSHORE CO., LTD | - | 5,059,296,978 |
| SUMTEX INDUSTRIAL LIMITED | - | 2,640,818,149 |
| HONG HU TEXTILE INDUSTRIES LTD | 1,557,047,002 | - |
| ILSHIN SPINNING CO., LTD | 6,385,606,790 | - |
| Tổng công ty hàng không Việt Nam-CTCP | 6,008,795,720 | 14,150,382,882 |
| Công ty TNHH XD SX TM Tài Nguyên | - | 14,070,331,087 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HƯNG TIẾN PHÁT | 41,401,664,297 | - |
| ASWAD COMPOSITE MILLS LTD | - | 10,294,516,593 |
| XIAMEN HAIXIA INVESTMENT CO., LTD | 3,938,892,979 | - |
| XIAMEN NASEEM TRADE CO.,LTD. | 8,088,262,552 | - |
| Các công ty khác | 5,944,939,951 | 10,068,123,074 |
| Cộng: | 404,626,066,001 | 270,636,099,621 |

4a. Các khoản phải thu cho vay ngắn hạn

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Nam - Vinatex | - | 6,000,000,000 |
| Công ty CP Dệt Đông Nam | - | 20,000,000,000 |
| Công ty CP Dệt may Huế | 23,200,000,000 | - |
| Công ty CP XNK Dệt May | - | 79,010,290,454 |
| Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân | 9,400,000,000 | - |
| Công ty TNHH MTV Dệt Kim Đông Phương | 3,200,000,000 | 3,200,000,000 |
| Công ty TNHH MTV Dệt 8/3 | - | 35,000,000,000 |
| Tổng công ty CP Dệt may Nam Định | - | 64,999,388,608 |
| Công ty Cổ phần Dệt May Huế (*) | 1,919,792,595 | - |
| Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (*) | 5,131,583,549 | - |
| Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (*) | 12,560,410,260 | - |
| Tổng Công ty CP Dệt May Nam Định (*) | 3,178,229,141 | - |
| Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (*) | 5,052,690,791 | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân (*) | 1,421,852,242 | - |
| Công ty TNHH MTV Dệt 8/3 (*) | 1,794,762,547 | - |
| Cộng: | 66,859,321,125 | 208,209,679,062 |

Các khoản phải thu cho vay dài hạn

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt May | 106,010,290,454 | 3,500,000,000 |
| Công ty CP Dệt may Huế | 46,400,000,000 | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân | 37,942,959,288 | - |
| Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định | 64,999,388,608 | - |
| Công ty TNHH MTV Dệt Kim Đông Phương | 3,200,000,000 | 6,400,000,000 |
| Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Nam - Vinatex | - | 4,000,000,000 |
| Công ty Cổ phần Dệt May Huế (*) | 77,744,077,688 | 78,626,493,876 |
| Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (*) | 207,809,025,661 | 210,167,714,008 |
| Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (*) | 508,647,385,403 | 514,420,670,005 |
| Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định (*) | 128,705,817,681 | 130,166,663,496 |
| Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (*) | 204,614,175,079 | 206,936,601,158 |
| Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân (*) | 57,579,446,116 | 58,232,988,167 |
| Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Dệt 8-3 (*) | 72,680,842,708 | 73,505,789,988 |
| Cộng: | 1,516,333,408,686 | 1,285,956,920,698 |

(*) Đây là các khoản Tập đoàn cho các công ty con vay lại từ nguồn vốn vay Ngân hàng Phát triển Châu Á

4b. Các khoản phải thu khác ngắn hạn

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------------------|------------------------|
| Phải thu về cổ tức | 395,178,027,459 | 259,152,932,833 |
| Phải thu TCT CP Dệt may Hà Nội | - | 136,932,000,000 |
| Phải thu lãi cho vay | 18,955,633,316 | 16,275,710,933 |
| Lãi tiền gửi | 8,218,338,130 | 9,876,570,090 |
| Phải thu tổng công ty miền Nam | 70,220,269,071 | 79,028,427,789 |
| Phải thu Công ty TNHH MTV DK Đông Xuân | 16,514,574,252 | 35,671,467,599 |
| Phải thu Công ty CP Dệt may Liên Phương | 22,001,000,000 | 16,322,000,000 |
| Phải thu Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may | 10,010,904,110 | - |
| Phải thu Công ty TNHH MTV DK Đông Phương | - | 13,510,094,763 |
| Tạm ứng cho công nhân viên | 1,283,001,143 | 893,028,670 |
| Phải thu TCT CP Bảo hiểm Bảo Long - SGD Bảo Long | 30,480,348,882 | - |
| Phải thu khác | 7,345,271,151 | 5,699,099,415 |
| Cộng | 580,207,367,514 | 573,361,332,092 |

Các khoản phải thu khác dài hạn

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------------------|------------------------|
| Tài sản bán giao cho Công ty TNHH TCT Dệt may Miền Bắc Vinatex | 64,230,543,181 | 97,802,456,331 |
| Phải thu từ công ty TNHH MTV Dệt 8/3 | 170,496,650,079 | 170,496,650,079 |
| Phải thu Công ty TNHH MTV DK Đông Phương | 13,510,094,763 | - |
| Phải thu TCT CP Dệt may Hà Nội | 136,932,000,000 | - |
| Đặt cọc tiền thuê Văn phòng | 4,533,252,508 | 4,533,252,508 |
| Đặt cọc bảo đảm thực hiện dự án đầu tư Dự án Khu liên Hợp Sợi - May | 5,715,000,000 | - |
| Khác | 18,286,359 | 18,286,359 |
| Cộng | 395,435,826,890 | 272,850,645,277 |

5. Hàng tồn kho

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Hàng mua đang đi đường | 45,309,297,871 | 72,066,752,635 |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 83,579,030,691 | 55,748,239,888 |
| Thành phẩm tồn kho | 192,619,362,939 | 18,322,590,844 |
| Công cụ, dụng cụ | 4,346,489,000 | 3,116,338,566 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 17,200,370,977 | 12,684,568,541 |
| Hàng hoá tồn kho | 3,602,782,534 | 3,351,985,468 |
| Cộng | 346,657,334,012 | 165,290,475,942 |

6a. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|---|-----------------------|-------------------|---------------------|--------------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 533,392,109,562 | 1,090,112,528,775 | 55,405,261,319 | 48,243,995,231 | 1,727,153,894,887 |
| Tăng trong kỳ | 4,669,093,526 | 4,434,447,131 | - | 3,937,652,487 | 13,041,193,144 |
| <i>Mua sắm mới</i> | - | 4,434,447,131 | - | 3,937,652,487 | 8,372,099,618 |
| <i>Tăng khác</i> | 4,669,093,526 | - | - | - | 4,669,093,526 |
| Giảm trong kỳ | (55,631,464,492) | (10,330,865,611) | (16,493,832,717) | (47,688,636) | (82,503,851,456) |
| <i>Thanh lý</i> | (43,622,811,856) | (9,451,539,567) | (15,843,469,081) | (47,688,636) | (68,965,509,140) |
| <i>Điều chuyển tài sản cho DK Đông Xuân</i> | - | - | (650,363,636) | - | (650,363,636) |
| <i>Giảm khác</i> | (12,008,652,636) | (879,326,044) | - | - | (12,887,978,680) |
| Số dư cuối kỳ | 482,429,738,596 | 1,084,216,110,295 | 38,911,428,602 | 52,133,959,082 | 1,657,691,236,575 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 237,475,573,144 | 488,413,432,108 | 35,167,111,025 | 32,825,816,339 | 793,881,932,616 |
| Khấu hao trong kỳ | 25,979,579,377 | 74,793,305,358 | 3,727,656,432 | 4,098,037,067 | 108,598,578,234 |
| Giảm trong kỳ | (21,379,848,327) | (7,136,675,793) | (13,588,503,009) | (47,688,636) | (42,152,715,765) |
| <i>Giảm khác</i> | (3,516,064,733) | (119,997,183) | - | - | (3,636,061,916) |
| <i>Thanh lý</i> | (17,863,783,594) | (7,016,678,610) | (13,588,503,009) | (47,688,636) | (38,516,653,849) |
| Số dư cuối kỳ | 242,075,304,194 | 556,070,061,673 | 25,306,264,448 | 36,876,164,770 | 860,327,795,085 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 295,916,536,418 | 601,699,096,667 | 20,238,150,294 | 15,418,178,892 | 933,271,962,271 |
| Số dư cuối kỳ | 240,354,434,402 | 528,146,048,622 | 13,605,164,154 | 15,257,794,312 | 797,363,441,490 |

6b. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm, bản quyền | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|---------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 78,833,849,210 | 2,956,399,301 | 81,790,248,511 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 78,833,849,210 | 2,956,399,301 | 81,790,248,511 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số đầu kỳ | 19,837,555,384 | 2,391,062,298 | 22,228,617,682 |
| Khấu hao trong kỳ | 1,638,730,776 | 129,042,852 | 1,767,773,628 |
| Số cuối kỳ | 21,476,286,160 | 2,520,105,150 | 23,996,391,310 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu kỳ | 58,996,293,826 | 565,337,003 | 59,561,630,829 |
| Số dư cuối kỳ | 57,357,563,050 | 436,294,151 | 57,793,857,201 |

7. CP trả trước dài hạn

| | Chi phí đất trả trước | Công cụ dụng cụ | Khác | Tổng cộng |
|------------------|-----------------------|-----------------|---------------|-----------------|
| Số dư đầu kỳ | 40,705,873,595 | 5,189,454,779 | 315,972,220 | 46,211,300,594 |
| Tăng trong kỳ | - | 5,209,297,293 | 589,626,888 | 5,798,924,181 |
| Phân bổ trong kỳ | (1,242,427,200) | (4,669,921,444) | (662,241,639) | (6,574,590,283) |
| Số dư cuối kỳ | 39,463,446,395 | 5,728,830,628 | 243,357,469 | 45,435,634,492 |

8. Xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 104,028,340,787 | 65,060,414,073 |
| Tăng trong năm | 95,624,903,758 | 38,967,926,714 |
| Số dư cuối kỳ | 199,653,244,545 | 104,028,340,787 |

Các công trình xây dựng cơ bản lớn như sau:

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------------------|------------------------|
| Nhà máy Sợi Nam Định | 17,326,009,802 | 17,326,009,802 |
| DA Sợi Nam Định 2 | 1,647,442,561 | 1,515,442,561 |
| DA 39-41 Võ Văn Kiệt | 169,046,480,676 | 73,439,008,888 |
| Nhà máy Liên hợp Sợi-Dệt-Nhuộm-May Quảng Nam | 5,236,283,563 | 5,236,283,563 |
| Các công trình khác | 6,397,027,943 | 6,511,595,973 |
| Cộng: | 199,653,244,545 | 104,028,340,787 |

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào: | | |
| - Đầu tư vào công ty con | 2,142,081,329,010 | 2,142,081,329,010 |
| - Đầu tư vào công ty liên kết | 1,047,077,855,779 | 1,054,718,469,630 |
| - Đầu tư dài hạn khác | 39,789,498,900 | 55,758,224,260 |
| | 3,228,948,683,689 | 3,252,558,022,900 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (235,200,655,458) | (210,280,637,863) |
| Cộng: | 2,993,748,028,231 | 3,042,277,385,037 |

10. Vay ngắn hạn và dài hạn

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Vay và nợ ngắn hạn | 501,543,869,565 | 205,511,574,360 |
| Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội | 177,987,865,082 | 136,807,715,754 |
| Ngân hàng Viettinbank - CN Hoàn Kiếm | 203,230,211,579 | 17,253,098,760 |
| Ngân hàng BIDV - CN Mỹ Đình | 77,823,806,928 | 51,450,759,846 |
| Ngân hàng VCB- CN Hoàng Mai | 42,501,985,976 | - |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 110,794,482,734 | 97,625,149,694 |
| Ngân hàng Vietinbank - CN Hoàn Kiếm - VND | 8,757,080,000 | 6,567,809,999 |
| Ngân hàng Vietinbank - CN Hoàn Kiếm - USD | 14,870,167,200 | 14,362,588,800 |
| Ngân hàng Vietcombank - CN Hoàng Mai - USD | - | 2,822,964,720 |
| Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) | 38,089,893,654 | 33,390,298,815 |
| Ngân hàng Vietcombank - CN HCM - USD | 24,869,040,000 | 9,305,520,000 |
| Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình HCM USD | 24,208,301,880 | 31,175,967,360 |
| Vay và nợ dài hạn | 1,622,946,992,062 | 1,696,973,860,373 |
| Ngân hàng Vietcombank - Hồ Chí Minh USD | 31,086,300,000 | 54,045,360,000 |
| Ngân hàng Viettinbank - CN Hoàn Kiếm - USD | 11,152,744,050 | 25,134,645,000 |
| Ngân hàng Viettinbank - CN Hoàn Kiếm - VND | 6,567,862,842 | 15,324,942,842 |
| Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình HCM USD | 24,241,943,426 | 54,590,436,106 |
| Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội USD | 21,689,963,698 | 20,949,598,313 |
| Ngân hàng Vietcombank - CN Hoàng Mai USD | - | 14,126,421,120 |
| Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB - USD | 1,528,208,178,046 | 1,512,802,456,992 |
| Cộng: | 2,235,285,344,361 | 2,000,110,584,427 |

11. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Ngân sách Nhà nước

| Thuế và các khoản phải thu Ngân sách Nhà nước | 01/01/2022 | Số đã nộp trong năm | Số phát sinh/đã thu được trong năm | Giảm khác | 31/12/2022 |
|--|----------------------|------------------------|---------------------------------------|-----------|--------------------|
| Thuế | | | | | |
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i> | 204,960,646 | 444,126,712 | (444,126,712) | - | 204,960,646 |
| Văn phòng | 204,960,646 | 444,126,712 | (444,126,712) | - | 204,960,646 |
| <i>Tiền thuê đất</i> | 996,105,600 | - | (996,105,600) | - | - |
| Văn phòng | 996,105,600 | | (996,105,600) | | - |
| Cộng | 1,201,066,246 | 444,126,712 | (1,440,232,312) | - | 204,960,646 |

| Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước | 01/01/2022 | Số phát sinh | Số đã nộp trong năm | Bù trừ với thuế GTGT đầu vào | 31/12/2022 |
|--|----------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------------------|----------------------|
| Thuế | | | | | |
| <i>Thuế GTGT hàng bán nội địa</i> | 3,579,694,329 | 71,108,908,186 | (23,826,990,346) | (46,513,063,969) | 4,348,548,200 |
| Văn phòng | - | 34,767,795,661 | (1,726,272,567) | (33,041,523,094) | - |
| Nhà máy Sợi Nam Định | - | 2,311,329,905 | - | (1,661,530,564) | 649,799,341 |
| Nhà máy Sợi Phú Cường | 3,267,830,454 | 24,545,228,621 | (19,501,823,669) | (4,735,740,748) | 3,575,494,658 |
| Trung tâm thời trang VNT | 311,863,875 | 9,484,553,999 | (2,598,894,110) | (7,074,269,563) | 123,254,201 |
| <i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i> | - | 1,492,518,395 | (374,348,095) | - | 1,118,170,300 |
| Nhà máy Sợi Phú Cường | - | 54,396,158 | (54,396,158) | - | - |
| Nhà máy Sợi Nam Định | - | 1,438,122,237 | (319,951,937) | - | 1,118,170,300 |
| <i>Thuế Nhập khẩu</i> | - | 39,626,484 | (39,626,484) | - | - |
| Nhà máy Sợi Nam Định | - | 26,313,259 | (26,313,259) | - | - |
| Nhà máy Sợi Phú Cường | - | 13,313,225 | (13,313,225) | - | - |
| <i>Các loại thuế khác</i> | 717,229,425 | 8,168,204,106 | (8,457,101,214) | - | 428,332,317 |
| <i>+ Thuế môn bài</i> | - | 8,000,000 | (8,000,000) | - | - |
| Văn phòng Hà Nội | - | 3,000,000 | (3,000,000) | - | - |
| Trung tâm thời trang VNT | - | 2,000,000 | (2,000,000) | - | - |
| Nhà máy Sợi Phú Cường | - | 1,000,000 | (1,000,000) | - | - |
| Nhà máy Sợi Nam Định | - | 1,000,000 | (1,000,000) | - | - |
| Nhà máy May Quế Sơn | - | 1,000,000 | (1,000,000) | - | - |
| <i>+ Thuế thu nhập cá nhân</i> | 717,229,425 | 8,160,204,106 | (8,449,101,214) | - | 428,332,317 |
| Văn phòng | 679,209,080 | 7,887,213,082 | (8,178,660,707) | - | 387,761,455 |
| Nhà máy Sợi Nam Định | 17,705,654 | 149,441,357 | (159,863,422) | - | 7,283,589 |
| Nhà máy Sợi Phú Cường | 3,429,698 | 77,792,061 | (73,168,070) | - | 8,053,689 |
| Trung tâm thời trang Vinatex | 16,884,993 | 45,757,606 | (37,409,015) | - | 25,233,584 |
| Các khoản phải nộp khác | | | | | |
| <i>Tiền thuê nhà đất</i> | - | 8,082,028,676 | (8,082,028,676) | - | - |
| Văn phòng | - | 8,074,390,376 | (8,074,390,376) | - | - |
| Nhà máy Sợi Phú Cường | - | 7,638,300 | (7,638,300) | - | - |
| <i>Các khoản phạt, chậm nộp thuế</i> | - | 59,003,189 | (58,864,012) | - | 139,177 |
| Văn phòng | - | 59,003,189 | (58,864,012) | - | 139,177 |
| Cộng | 4,296,923,754 | 88,950,289,036 | (40,838,958,827) | (46,513,063,969) | 5,895,189,994 |

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền thuê đất tại số 10 Nguyễn Huệ | 464,849,280 | 948,672,000 |
| Trích trước chi phí lãi vay phải trả | 3,099,030,740 | 126,031,350 |
| Trích trước chi phí kiểm toán BCTC | 1,192,727,273 | 1,160,945,455 |
| Chi phí phải trả khác | 2,881,205,264 | 111,921,898 |
| Cộng: | 7,637,812,557 | 2,347,570,703 |

13. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | 621,511,953 | 1,085,448,507 |
| Lãi vay phải trả | 6,914,255,221 | 1,913,452,535 |
| Quỹ từ thiện | 3,145,248,287 | 3,145,248,287 |
| Phải trả các công ty liên quan | 2,673,657,809 | 4,806,770,753 |
| Phải trả cho các trường đào tạo | 7,562,091,012 | 7,562,091,012 |
| Cổ tức phải trả | 409,373,125 | 345,104,125 |
| Phải trả khác | 5,468,163,442 | 3,116,889,696 |
| Cộng: | 26,794,300,849 | 21,975,004,915 |

14. **Vốn chủ sở hữu**

a. **Biến động Vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận chưa phân phối | Nguồn vốn ĐTXDCB | Tổng |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------------|-----------------------------|------------------|-------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 5,000,000,000,000 | 30,361,932,352 | 503,157,559,155 | 543,092,845,095 | 6,076,612,336,602 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | 335,283,820,778 | - | 335,283,820,778 |
| Chia cổ tức | - | - | (350,000,000,000) | - | (350,000,000,000) |
| Trích quỹ KTPL | - | - | (22,257,000,000) | - | (22,257,000,000) |
| Tăng/ Giảm khác | - | - | (11,527,613,551) | - | (11,527,613,551) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 5,000,000,000,000 | 30,361,932,352 | 454,656,766,382 | 543,092,845,095 | 6,028,111,543,829 |

b. **Chi tiết Vốn góp của chủ sở hữu**

| | Tỷ lệ vốn góp | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------|---------------|--------------------------|--------------------------|
| Nhà nước | 53.49% | 2,674,381,000,000 | 2,674,381,000,000 |
| Các cổ đông khác | 46.51% | 2,325,619,000,000 | 2,325,619,000,000 |
| Trong đó: | | | |
| <i>Itochu Corporation</i> | 13.00% | 650,000,000,000 | 650,000,000,000 |
| Cộng | 100% | 5,000,000,000,000 | 5,000,000,000,000 |

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

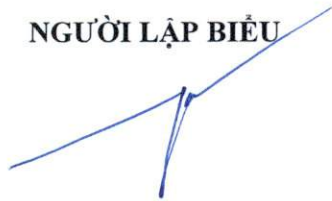
| Doanh thu | Lũy kế cuối Quý 4 năm 2022 | Lũy kế cuối Quý 4 năm 2021 | Quý 4 Năm 2022 | Quý 4 Năm 2021 |
|---------------------------------------|----------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu | 1,375,057,176,046 | 1,297,471,893,056 | 365,408,689,339 | 501,126,218,866 |
| Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ | 1,316,222,051,239 | 1,243,879,873,882 | 351,339,237,784 | 498,540,476,607 |
| Doanh thu cho thuê tài sản, văn phòng | 58,545,629,470 | 53,213,332,356 | 14,069,451,555 | 2,585,742,259 |
| Doanh thu khác | 289,495,337 | 378,686,818 | - | - |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - | - | - |
| Doanh thu thuần | 1,375,057,176,046 | 1,297,471,893,056 | 365,408,689,339 | 501,126,218,866 |

| Doanh thu hoạt động tài chính | Lũy kế cuối Quý 4 năm 2022 | Lũy kế cuối Quý 4 năm 2021 | Quý 4 Năm 2022 | Quý 4 Năm 2021 |
|--------------------------------------|----------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu từ cổ tức | 497,419,762,244 | 210,555,341,418 | 330,772,665,769 | 196,022,380,198 |
| Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư | 37,016,756,789 | 19,827,839,752 | 27,855,386,149 | - |
| Lãi cho vay và lãi tiền gửi | 111,089,924,963 | 84,045,974,258 | 34,840,832,870 | 21,654,955,180 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 8,603,255,048 | - | 1,874,078,849 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 5,313,755,797 | 3,512,142,877 | 1,557,842,824 | 1,503,270,847 |
| Cộng: | 650,840,199,793 | 326,544,553,353 | 395,026,727,612 | 217,306,527,376 |

| Chi phí tài chính | Lũy kế cuối Quý 4 năm 2022 | Lũy kế cuối Quý 4 năm 2021 | Quý 4 Năm 2022 | Quý 4 Năm 2021 |
|-------------------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 65,015,336,595 | 35,029,480,087 | 28,910,042,373 | 7,298,891,229 |
| Trích dự phòng giảm giá đầu tư | 65,142,525,829 | 97,470,580,311 | 44,402,148,286 | 66,759,551,696 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư | (40,222,508,234) | (102,995,721,370) | (5,076,742,945) | (55,504,607,464) |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 3,000,028,352 | 1,171,696,466 | 1,865,183,120 | 502,715,750 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 36,559,356,246 | - | (10,730,535,728) | 0 |
| Cộng: | 129,494,738,788 | 30,676,035,494 | 59,370,095,106 | 19,056,551,211 |

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách



TỔNG GIÁM ĐỐC

Cao Hữu Hiếu

**TẬP ĐOÀN DỆT MAY
VIỆT NAM**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 25 /TĐDMVN-TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch LNST
trên BCTC Quý 4/2022 so với
Quý 4/2021

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo bị lỗ.

Về vấn đề này, Tập đoàn Dệt May Việt Nam (mã CK: VGT) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế Quý 4/2022 so với cùng kỳ năm 2021 trong báo cáo tài chính Quý 4/2022 của Tập đoàn như sau:

Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 4/2022:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Q4/2022: 205.971.239.511 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN Q4/2021: 184.319.920.120 đồng

Chênh lệch tăng: 21.651.319.391 đồng, tương đương tỷ lệ tăng 11,75% so với cùng kỳ năm trước.

Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4/2022:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q4/2022: - 5.210.760.129 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q4/2021: 452.287.950.459 đồng

Chênh lệch giảm: 457.498.710.588 đồng, tương đương tỷ lệ giảm 101,15% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chính:

- Về kết quả công ty mẹ của Tập đoàn Quý 4 năm 2022 tăng 21,6 tỷ so với cùng kỳ năm ngoái, do Công ty mẹ đã quản lý tốt chi phí và sự đóng góp hiệu quả tốt hơn của một số đơn vị chi phối trong Tập đoàn.
- Về kết quả hợp nhất:

- Do ảnh hưởng từ chính sách Zero covid của thị trường Trung Quốc, cầu một số thị trường giảm vào thời điểm cuối năm ảnh hưởng đến tình hình tiêu thụ và giá hàng tồn kho Sợi. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng và qui định, các doanh nghiệp Sợi của Tập đoàn đã trích đầy đủ dự phòng giảm giá hàng tồn kho vào kết quả SXKD của Quý 4/2022, để đảm bảo giá trị hàng tồn kho tiêu thụ trong giai đoạn tới phù hợp với giá thị trường.
- Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm Quý 4/2022 ảnh hưởng lớn đến kết quả của Quý 4 năm 2022, nếu so sánh với nền hiệu quả Quý 4 năm 2021, khi sản lượng tiêu thụ cao, giá bán tốt do sự phục hồi và nhu cầu mạnh mẽ của thị trường sau giai đoạn ảnh hưởng nặng nề của chiến tranh thương mại và dịch bệnh.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam xin được giải trình các nội dung chênh lệch và cam kết các nội dung trao đổi trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên; *MD*
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Hữu Hiếu